

Bản án số: 46/2019/HNGĐ-ST
Ngày 14 tháng 11 năm 2019
V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con chung

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN THANH KHÊ - TP ĐÀ NẴNG**

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Ngọc Hà

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Thuận

Bà Lê Thị Nhớ

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Văn Linh - Thư ký Tòa án nhân dân quận Thanh Khê, TP Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Thanh Khê tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hoài Thanh - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Thanh Khê, TP Đà Nẵng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 321/2019/TLST- HNGĐ ngày 17 tháng 7 năm 2019 về "Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 321/2019/QĐST-HNGĐ ngày 02 tháng 10 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 321/2019/QĐST-HNGĐ ngày 24 tháng 10 năm 2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **T**, sinh năm 1994; địa chỉ ĐKKHKT: Tổ 8, phường M, quận C, thành phố Đà Nẵng; hiện trú tại: Số K193 đường H, phường M, quận C, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

- Bị đơn: Ông **T1**, sinh năm 1992; địa chỉ ĐKKHKT: Tổ 8, phường M, quận C, thành phố Đà Nẵng; tạm trú: Số K82/7 đường K, tổ 30, phường T, quận K, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo Đơn khởi kiện, Bản tự khai và tại phiên tòa hôm nay, Nguyên đơn - bà T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Tôi và ông T1 kết hôn vào năm 2015 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện H, tỉnh T; hôn nhân tự nguyện và được gia đình hai bên tổ chức

cưới hỏi đầy đủ. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống tại K82/7 đường K, phường T, quận K, thành phố Đà Nẵng. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2016 thì phát sinh những mâu thuẫn nhỏ nhưng đến năm 2018 thì mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm, không có tiếng nói chung trong cuộc sống, tính tình ông T1 cọc cằn, bản thân ham chơi và không có trách nhiệm với vợ con. Tôi đã nhiều lần tạo điều kiện cho ông T1 thay đổi bản thân để vợ chồng cùng nuôi dạy con cái nhưng ông T1 không thay đổi. Hiện nay, vợ chồng chúng tôi đã ly thân và xác định tình cảm không còn, cuộc sống chung không thể kéo dài, nên tôi yêu cầu Tòa án giải quyết cho tôi được ly hôn với ông T1.

Về quan hệ con chung: Tôi xác định có 02 con chung tên U, sinh ngày 19-9-2015 và N, sinh ngày 09-3-2017. Hiện nay, cháu U đang ở với ông T1 còn cháu N đang ở cùng tôi. Ly hôn, tôi có nguyện vọng giao con chung U cho ông T1 trực tiếp nuôi dưỡng còn con chung N do tôi trực tiếp nuôi dưỡng. Không bên nào cấp dưỡng nuôi con cho bên nào.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có.

* Tại phiên tòa sơ thẩm, vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều đúng pháp luật.

Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 56, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình; chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; xử cho bà T được ly hôn với ông T1; giao con chung U, sinh ngày 19-9-2015 cho ông T1 trực tiếp nuôi dưỡng và con chung N, sinh ngày 09-3-2017 cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng, không bên nào cấp dưỡng nuôi con cho bên nào; về tài sản chung và nợ chung không có nên không đề cập đến.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Tòa án nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn là ông T1 đã được Tòa án thực hiện các thủ tục triệu tập hợp lệ để tham gia tố tụng tại phiên tòa nhưng đến lần thứ hai vẫn không có mặt. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 để xét xử vắng mặt đương sự nói trên.

[2] Về nội dung vụ án: Theo nguyên đơn trình bày thì bà T và ông T1 cưới nhau và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện H, tỉnh Quảng Trị vào năm 2015. Vợ chồng chung sống đến năm 2016 thì nảy sinh mâu thuẫn nhỏ nhưng đến năm 2018 thì mâu thuẫn ngày càng trầm trọng do vợ chồng bất đồng quan

điểm sống, ông T1 tính tình cộc cằn, ham chơi và không có trách nhiệm với vợ con. Bà T đã cho ông T1 nhiều cơ hội nhưng ông T1 vẫn không thay đổi nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông T1.

[3] Xét yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn thì thấy: Cuộc hôn nhân của bà T và ông T1 là hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ. Đến nay, bà T cho rằng không chấp nhận được lối sống và không còn tình cảm với ông T1 nữa nên có quyền làm đơn khởi kiện xin ly hôn theo quy định của pháp luật. Đối với bị đơn, từ khi Tòa án thụ lý vụ án cho đến khi xét xử ông T1 đều không có mặt theo triệu tập; thông báo của Tòa án, không có ý kiến đối với các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không tham gia các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, không tham gia các phiên hoà giải và cũng không tham gia phiên tòa nên không có ý kiến lưu hồ sơ vụ án. Qua đó, thể hiện ông T1 đã không còn tha thiết với cuộc hôn nhân này, không có thiện chí hàn gắn hạnh phúc gia đình. Kết quả xác minh tại địa phương cho thấy, từ khi ông T1 đi thi hành án hình phạt tù thì bà T đã dẫn con đi khỏi địa phương đến nay không quay trở lại, vợ chồng sống ly thân mỗi người một nơi. Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn vợ chồng ông bà đã đến mức trầm trọng, cuộc sống chung không còn tồn tại, mục đích hôn nhân không đạt được; có kéo dài cuộc hôn nhân này cũng không đem lại kết quả nên cần áp dụng Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình Việt Nam chấp nhận đơn khởi kiện xin ly hôn của bà T là hợp tình hợp lý.

[4] Về quan hệ con chung: Bà T trình bày vợ chồng có 02 con chung tên U, sinh ngày 19-9-2015 và N, sinh ngày 09-3-2017. Hiện nay, cháu U đang ở với ông T1 còn cháu N đang ở cùng bà T. Ly hôn, bà có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng con chung N và giao con chung U cho ông T1 trực tiếp nuôi dưỡng, không bên nào cấp dưỡng nuôi con cho bên nào. Ông T1 không tham gia tổ tụng nên không có ý kiến về vấn đề này. Xét yêu cầu này của bà T thì thấy từ năm 2017, sau khi ông bà ly thân thì mỗi người có trách nhiệm nuôi dưỡng một con chung và đến nay bà T cảm thấy cuộc sống của các con vẫn ổn định. Do vậy, nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng con chung N và giao con chung U cho ông T1 trực tiếp nuôi dưỡng, không bên nào cấp dưỡng nuôi con cho bên nào là phù hợp với tình hình hiện tại và không làm xáo trộn cuộc sống của các cháu.

[5] Về quan hệ tài sản chung, nợ chung: Bà T trình bày vợ chồng không có tài sản chung, nợ chung nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

[6] Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm nguyên đơn phải chịu theo luật định.

[7] Xét các đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa hôm nay là hoàn toàn phù hợp và đúng quy định pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 28, 35, 39, 63, 147, 227, 228, 235, 266 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ các Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình 2014;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc "Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung" của bà T đối với ông T1.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà T được ly hôn với ông T1.

(Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 02, quyển số 01/2015, ngày 14 tháng 01 năm 2015 của UBND xã T, huyện H, tỉnh Quảng Trị.)

2. Về quan hệ con chung: Bà T và ông T1 có 02 con chung tên U, sinh ngày 19-9-2015 và N, sinh ngày 09-3-2017.

Giao con chung tên U, sinh ngày 19-9-2015 cho ông T1 trực tiếp nuôi dưỡng; giao con chung N, sinh ngày 09-3-2017 cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Không bên nào cấp dưỡng nuôi con cho bên nào.

Bên không trực tiếp nuôi con vẫn được thực hiện mọi quyền và nghĩa vụ đối với con chung theo quy định của pháp luật. Khi cần thiết vì lợi ích của con chung, các bên đương sự có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc yêu cầu thay đổi về mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà T phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng theo biên lai thu số 0004948 ngày 16-7-2019.

4. Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm hôm nay. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết công khai.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành

án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND quận Thanh Khê;
- Chi cục THADS quận Thanh Khê;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Ngọc Hà